

CTCP Cảng Đồng Nai

Ngày 31/12/2025	116,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.3%	23.3%	20.3%

DT thuần Q4/25	430	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 31.0	7.9%
YoY:	▲ 61.0	16.6%

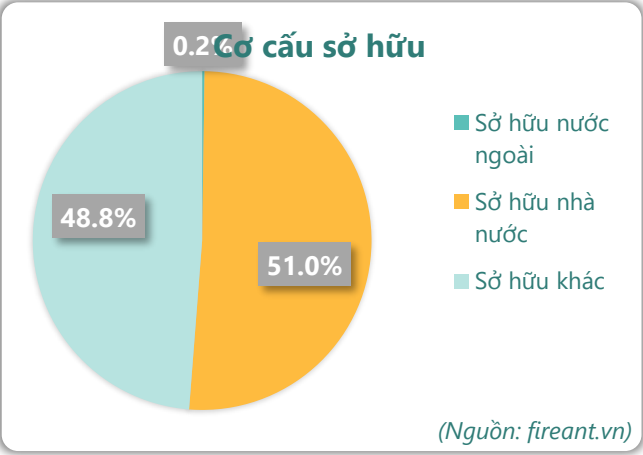
LN thuần Q4/25	147	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 13.0	9.4%
YoY:	▲ 36.0	32.1%

LN sau thuế Q4/25	104	tỷ VNĐ
QoQ:	▼ 4.00	-3.8%
YoY:	▲ 17.1	19.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	35.0%
YoY:	+/- ▲ 2.0%

ROE 2025	32.0%
YoY:	+/- ▲ 1.0%

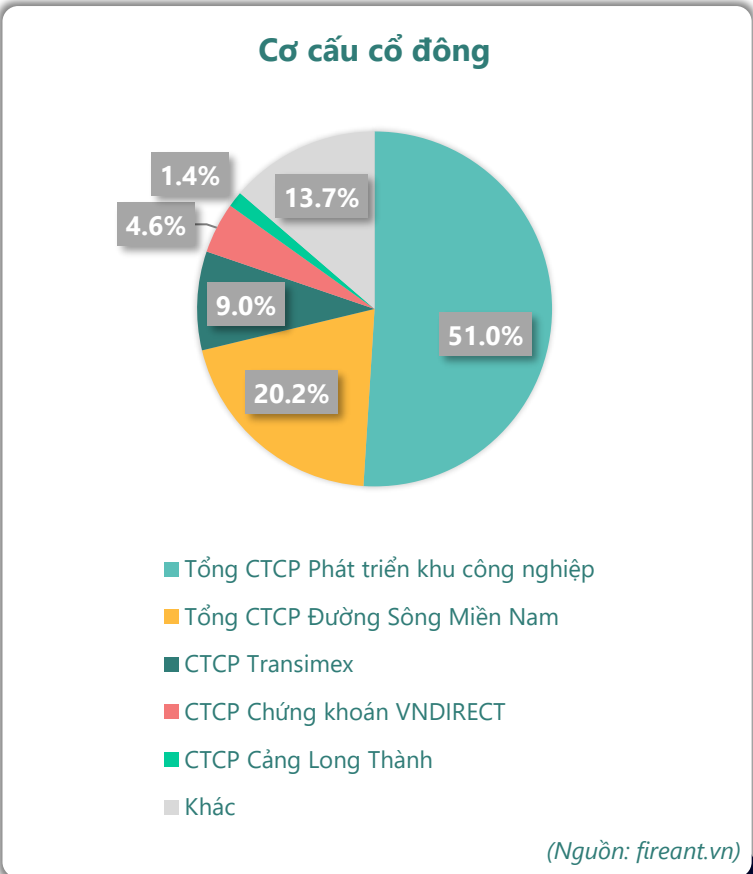
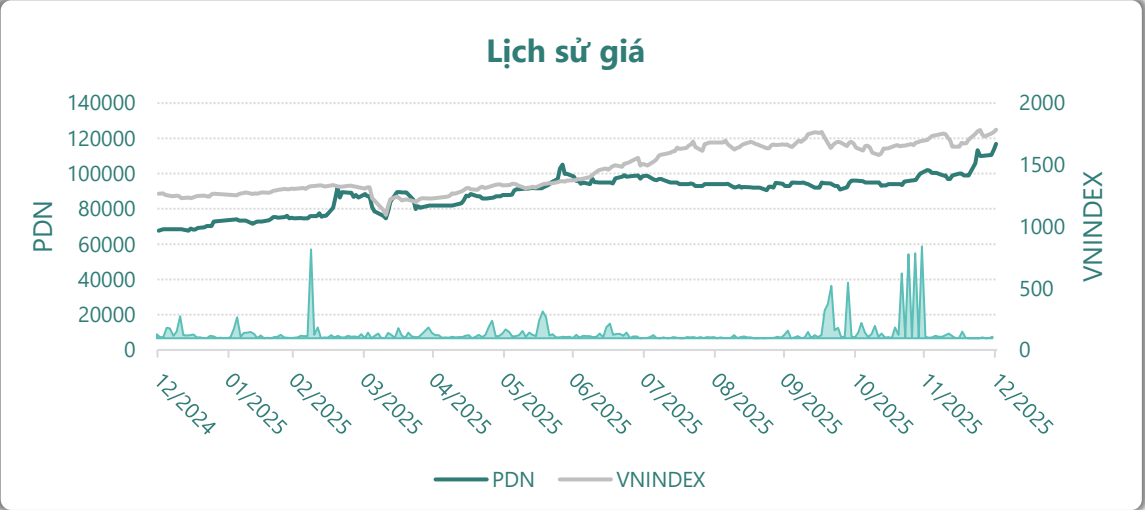
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	67,631 - 116,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,496
Số lượng CPLH (CP)	55,565,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,255
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.19
EPS	7,856
P/E	14.9



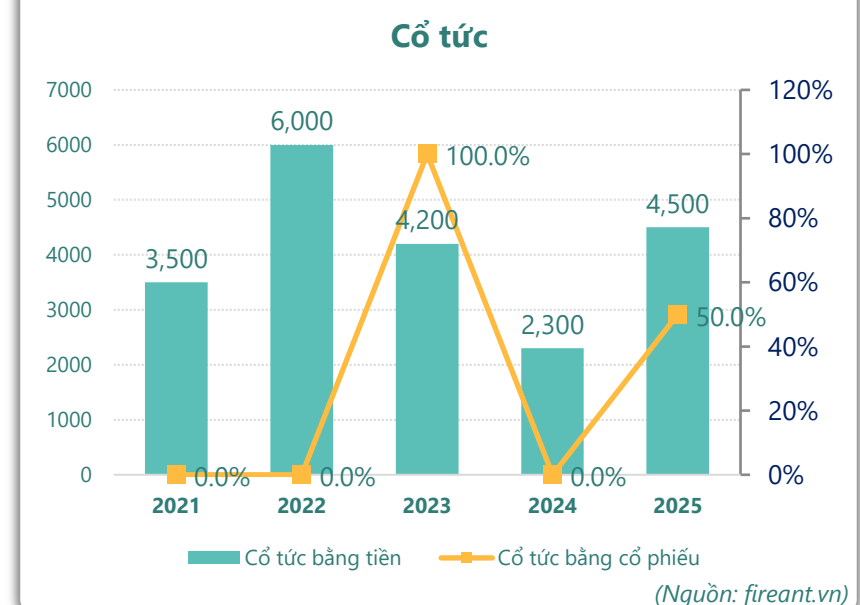
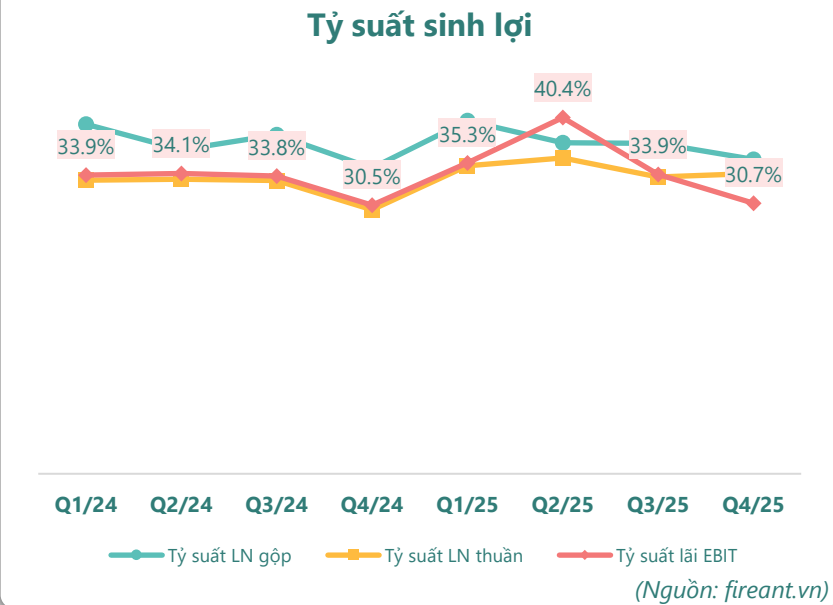
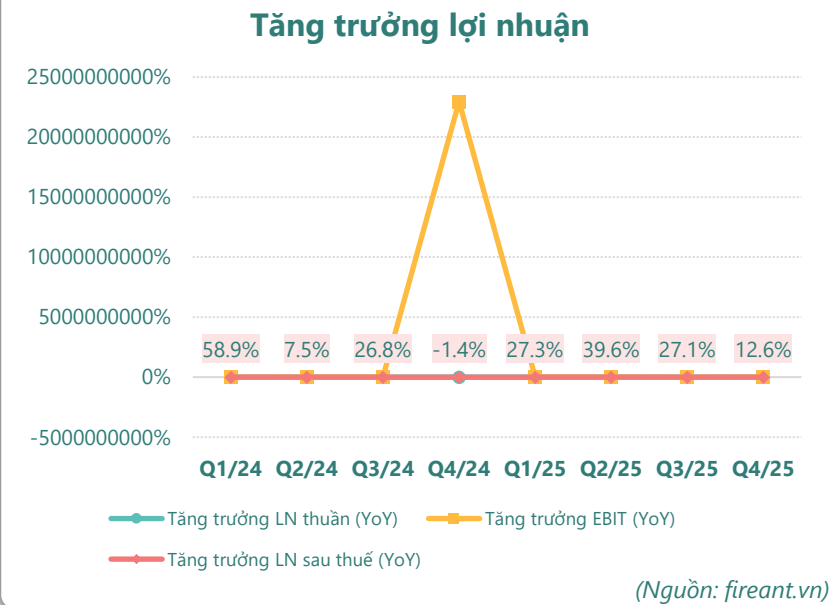
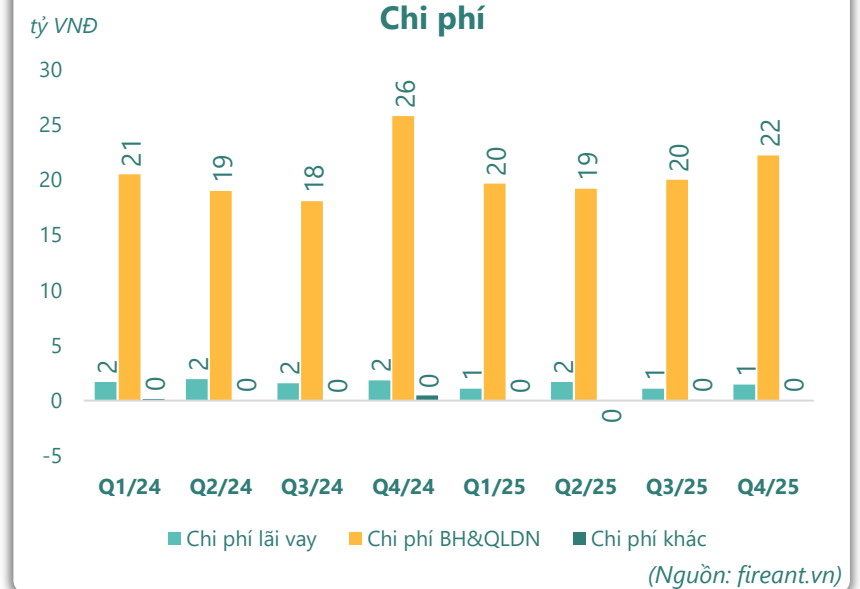
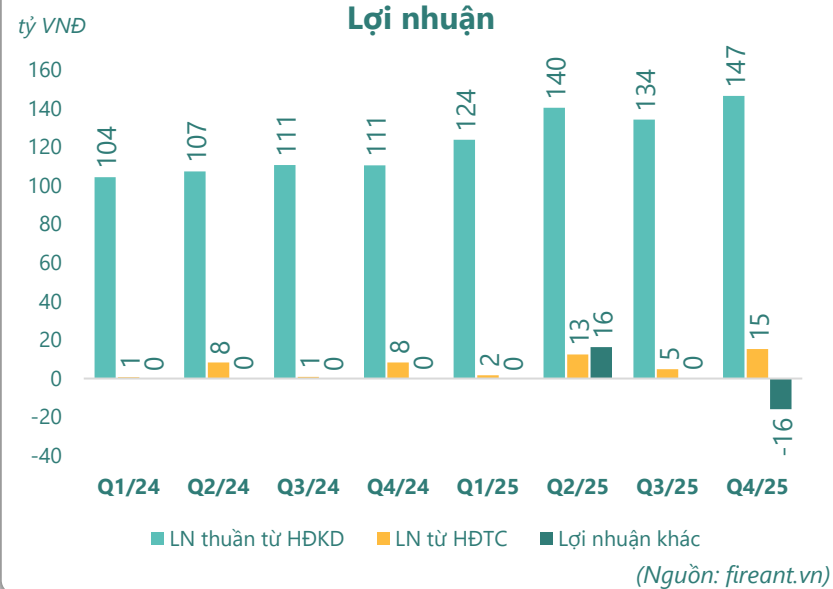
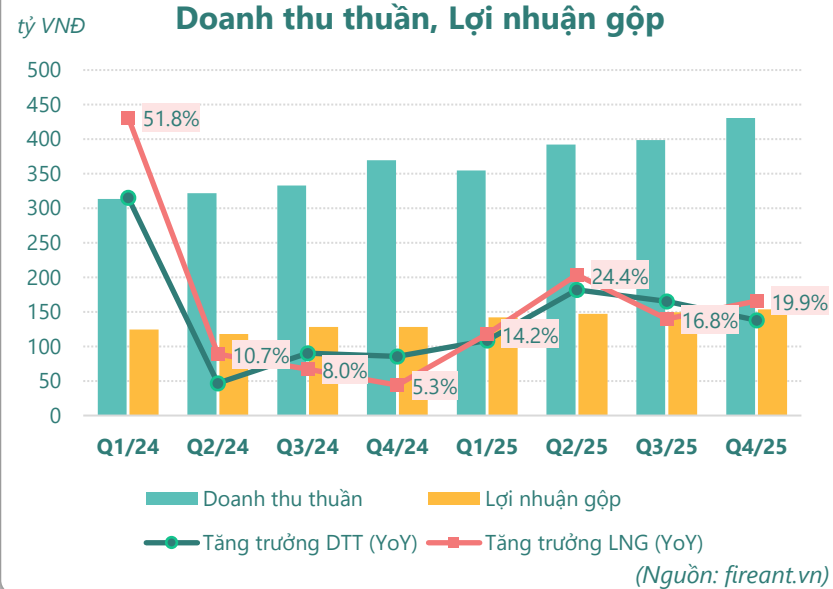
DT thuần 2025	1,576	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 239	17.8%

LN thuần 2025	545	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 112	25.9%

LN sau thuế 2025	437	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 90.0	25.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

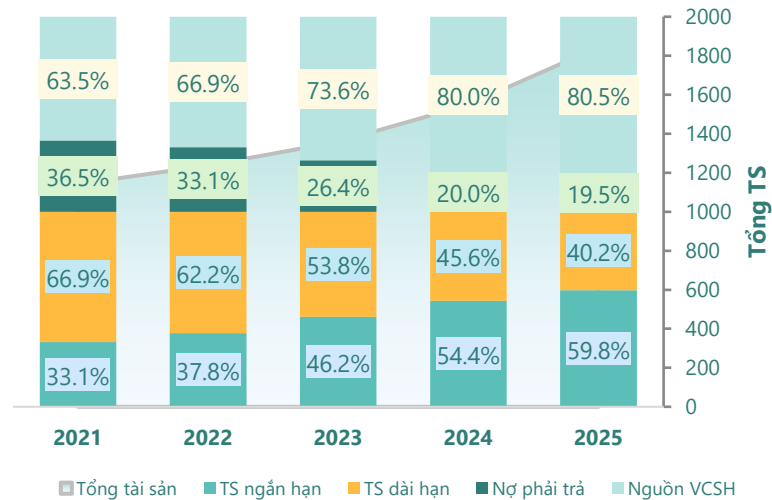




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

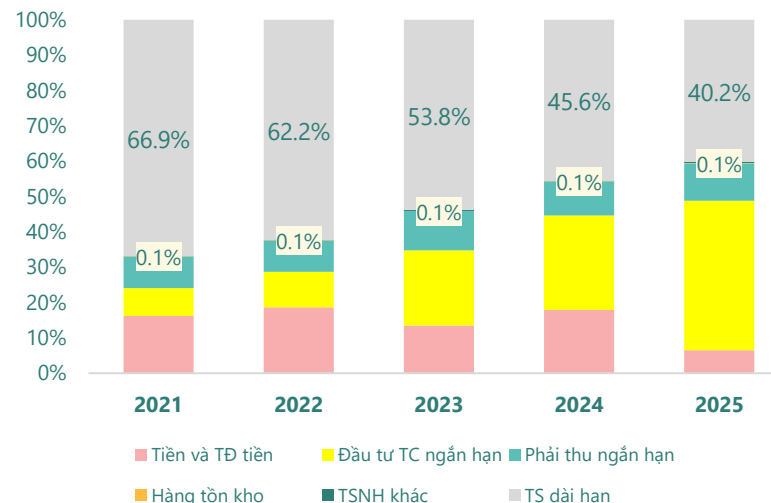
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

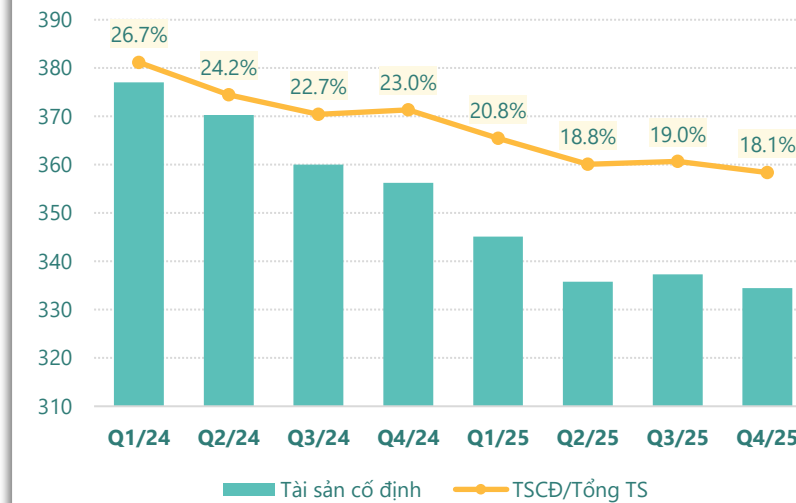
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

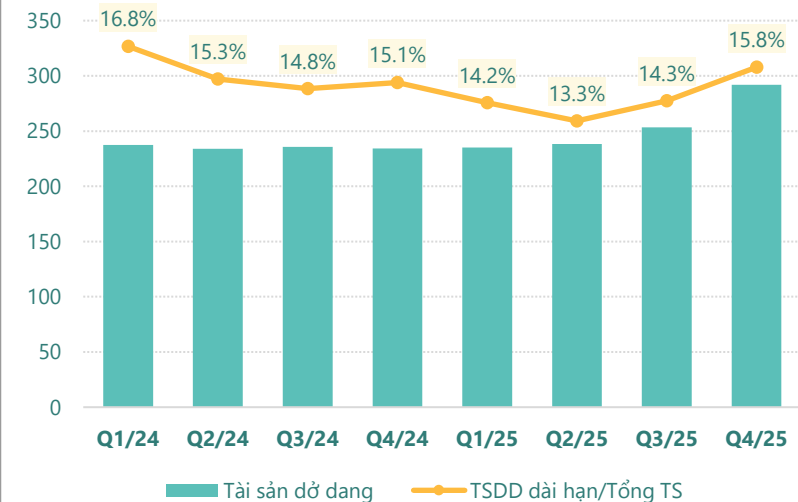
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

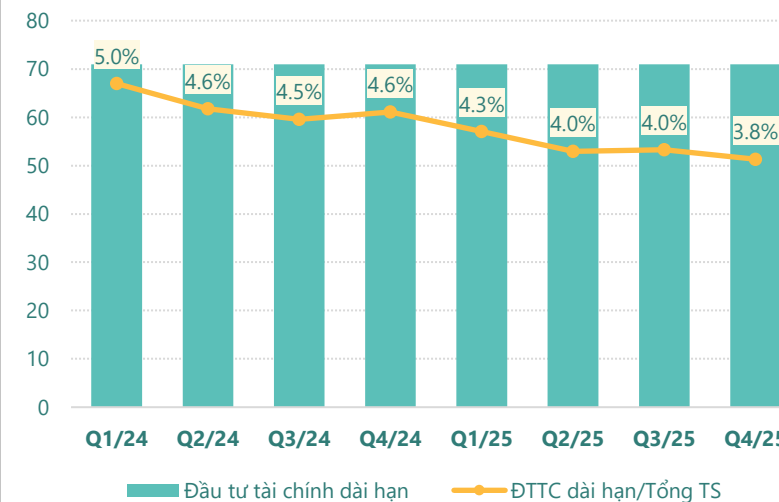
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

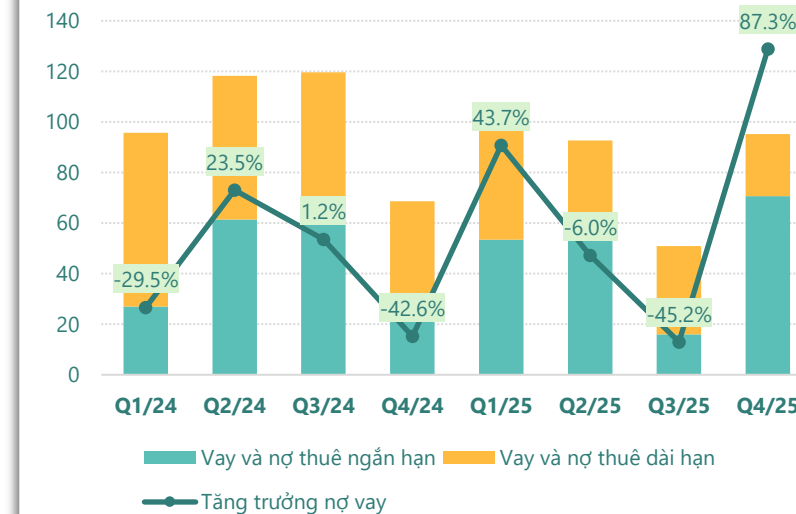
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

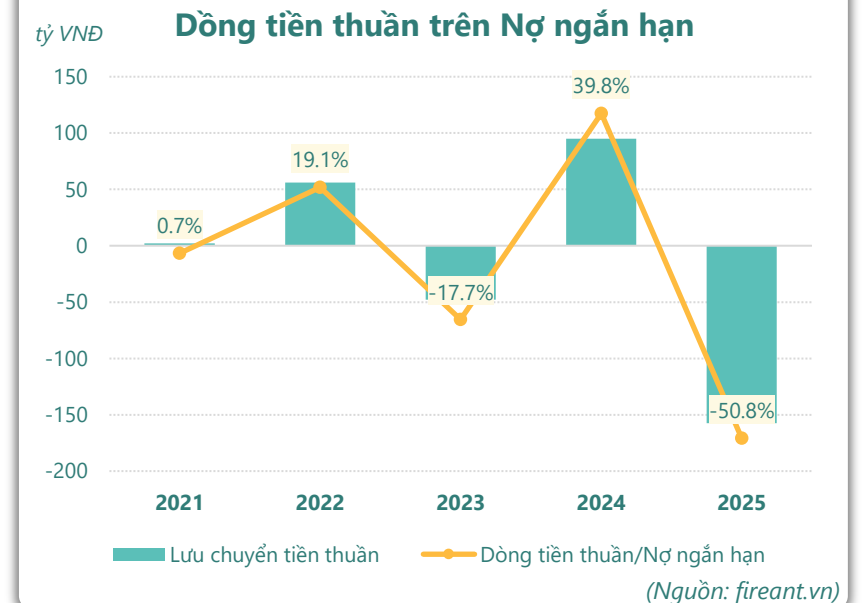
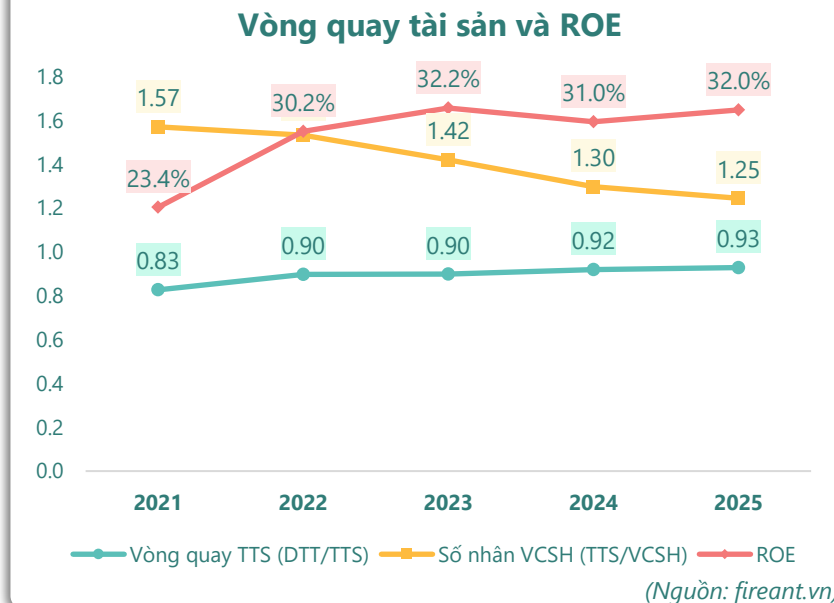
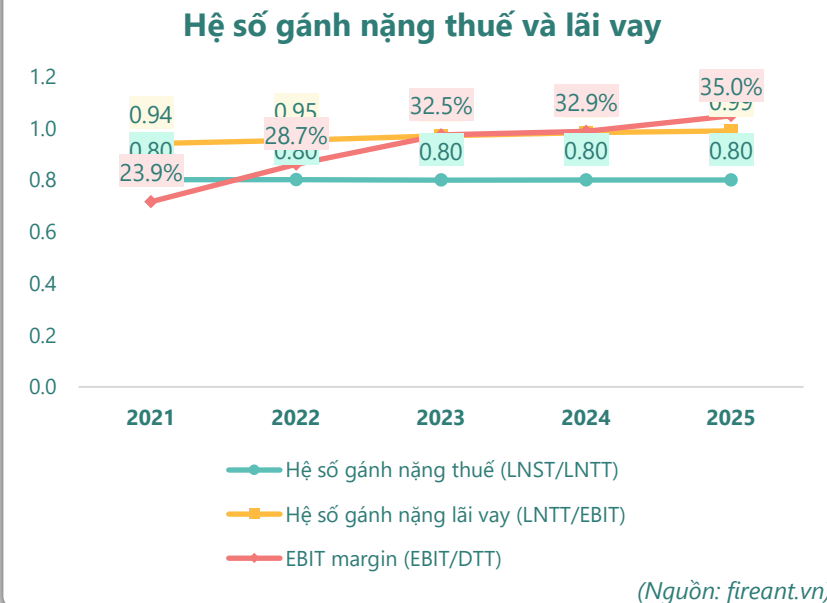
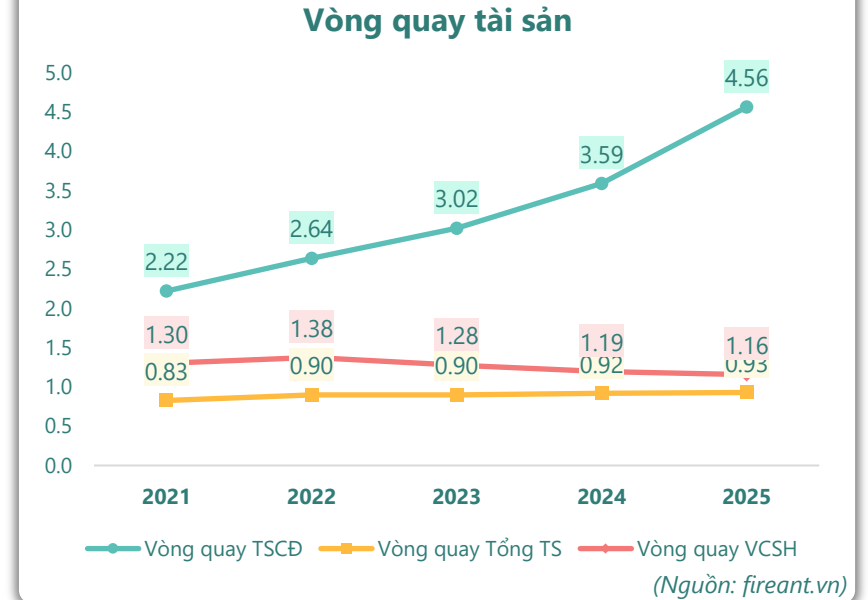
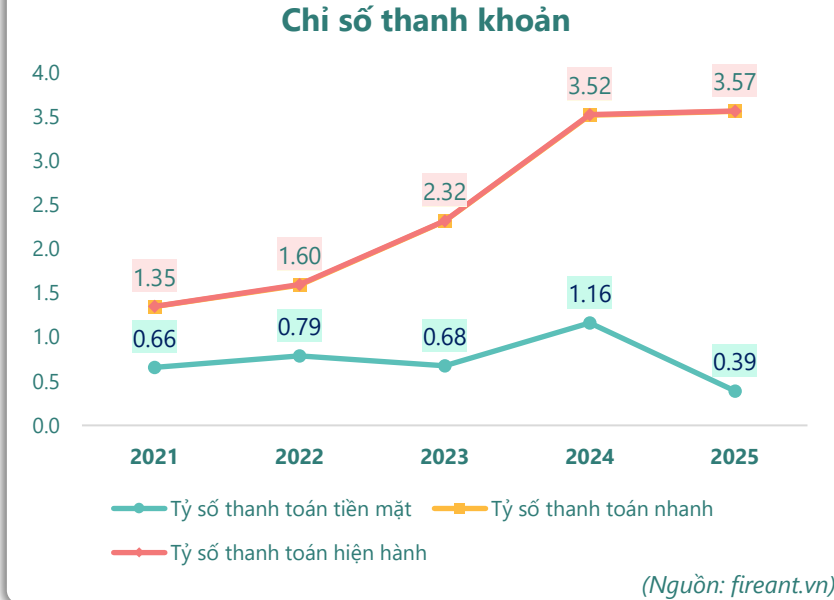
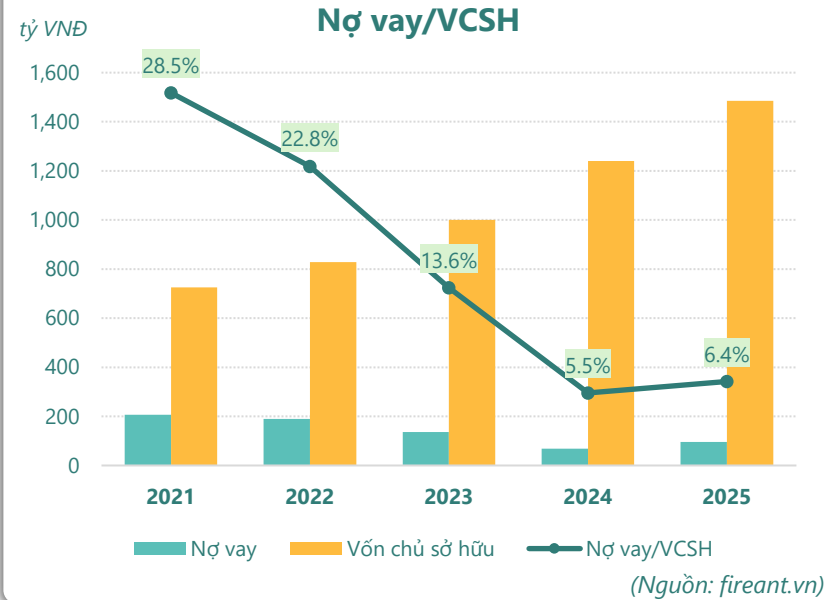
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	430	369	16.6%	1,576	1,337	17.8%
Giá vốn hàng bán	277	241	14.9%	984	839	17.3%
Lợi nhuận gộp	154	128	19.9%	592	499	18.7%
Doanh thu HĐTC	16.8	10.2	64.6%	39.7	25.1	58.0%
Chi phí TC	1.44	1.86	-22.3%	5.33	7.08	-24.7%
Chi phí lãi vay	1.44	1.85	-21.9%	5.30	7.04	-24.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.23	7.39	24.9%	22.0	22.3	-1.1%
Chi phí QLDN	13.0	18.4	-29.2%	59.2	61.2	-3.3%
LN thuần từ HĐKD	147	111	32.1%	545	433	25.9%
Lợi nhuận khác	-16.0	0.08	-20043%	0.40	0.43	-5.7%
LN trước thuế	131	111	17.7%	546	434	25.8%
Lợi nhuận sau thuế	104	86.9	19.6%	437	347	25.7%
LNST của CĐ cty mẹ	104	86.9	19.6%	437	347	25.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	60.2	83.1	184	117	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.24	-48.8	-109	-75.8	-58.5	-177
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.7	-51.0	-2.26	-47.9	-134	44.3
Tiền đầu kỳ	256	317	278	250	310	234
Lưu chuyển tiền thuần	61.3	-39.6	-28.0	60.1	-76.3	-113
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.17	0	0	0	0.20
Tiền cuối kỳ	317	278	250	310	234	121

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,844	1,549	19.1%
Tài sản ngắn hạn	1,103	843	30.9%
Tiền và tương đương tiền	121	278	-56.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	779	413	88.7%
Phải thu ngắn hạn	195	150	29.8%
Hàng tồn kho	1.18	1.74	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.69	0.43	1697%
Tài sản dài hạn	740	706	4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	334	356	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	292	234	24.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	71.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	42.9	44.3	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	359	309	16.1%
Nợ ngắn hạn	310	239	29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.6	23.5	201%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	91.1	30.7%
Nợ dài hạn	49.3	69.8	-29.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.6	45.2	-45.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,485	1,240	19.8%
Vốn chủ sở hữu	1,485	1,240	19.8%
Vốn điều lệ	556	370	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

